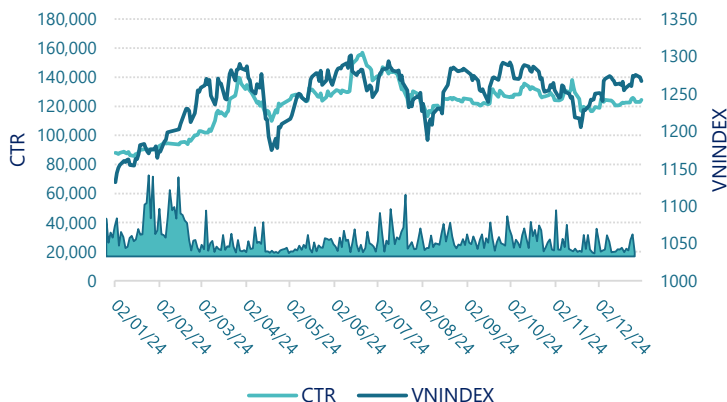




Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	124,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	156,881
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	85,783
SL cổ phiếu LH	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	808,000
% sở hữu nước ngoài	8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,241
P/E	26.2
EPS	4,749

DT thuần

Q4/24

3,574

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 98.0 | 2.8%

YoY: ▲ 399 | 12.6%

LN sau thuế

Q4/24

156

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.0 | 6.6%

YoY: ▲ 13.0 | 8.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.8%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

12,681

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,382 | 12.2%

LN sau thuế

2024

543

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0 | 5.3%

ROE

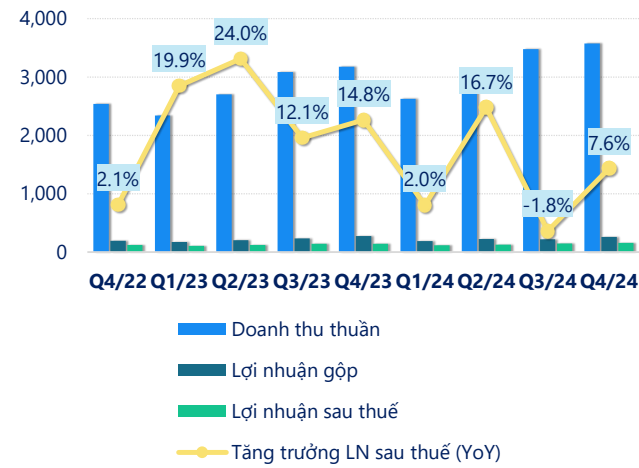
2024

28.2%

+/- YoY: ▼ 0.3%

tỷ VNĐ

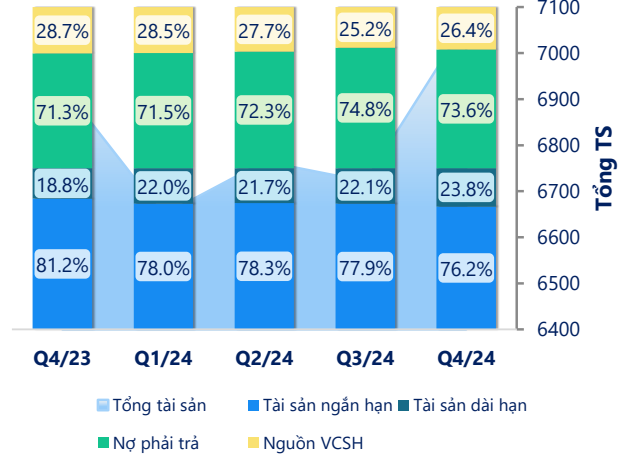
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

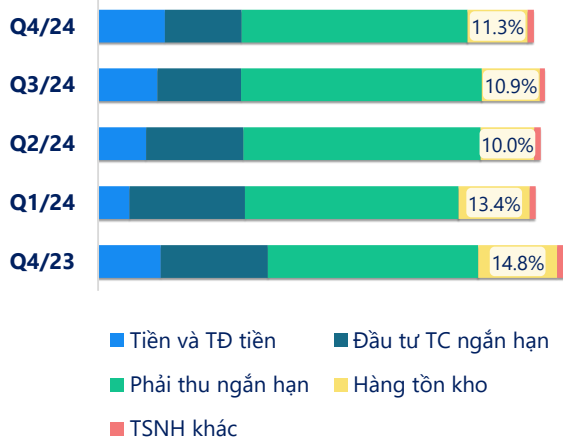
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



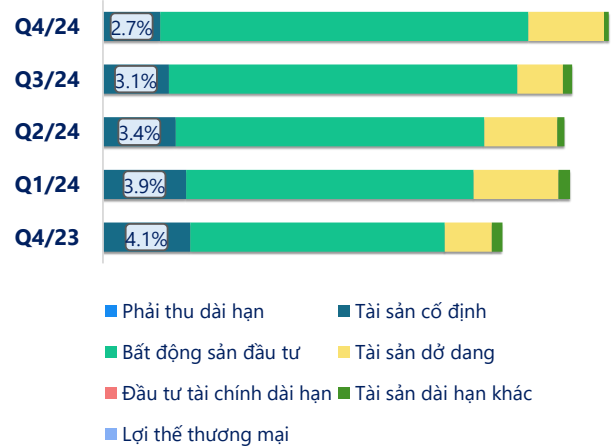
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

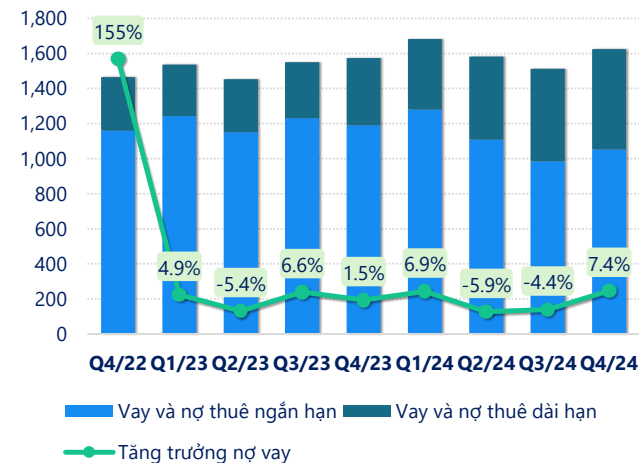
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

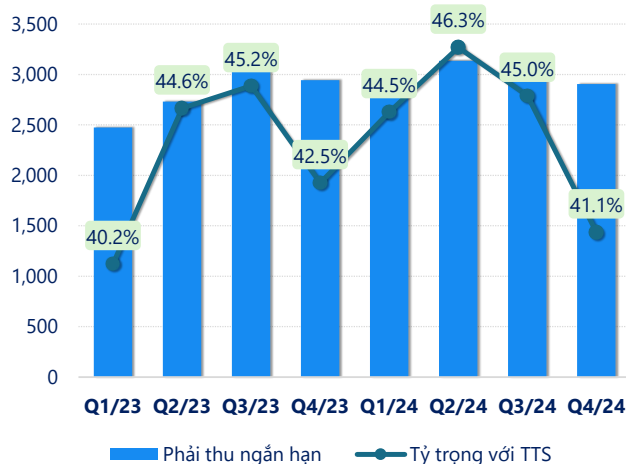
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

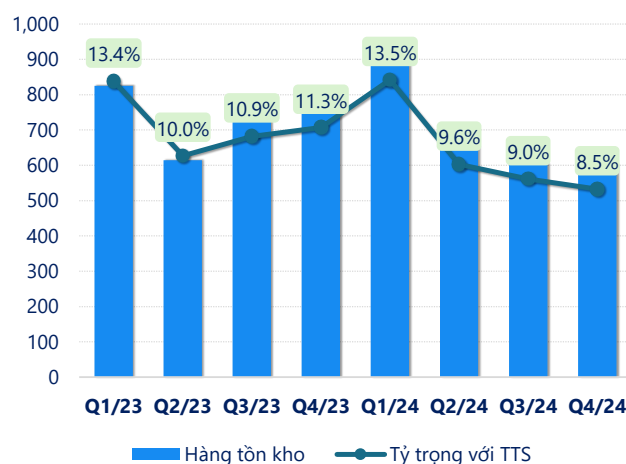
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

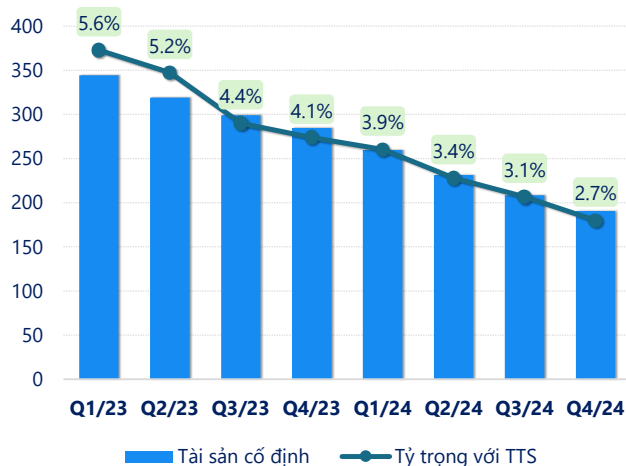
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

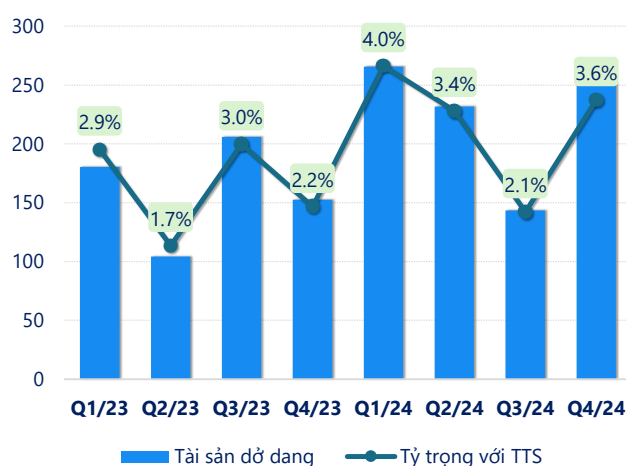
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

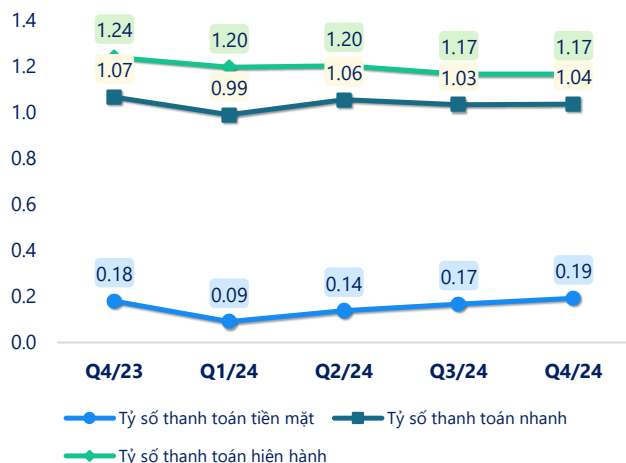
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



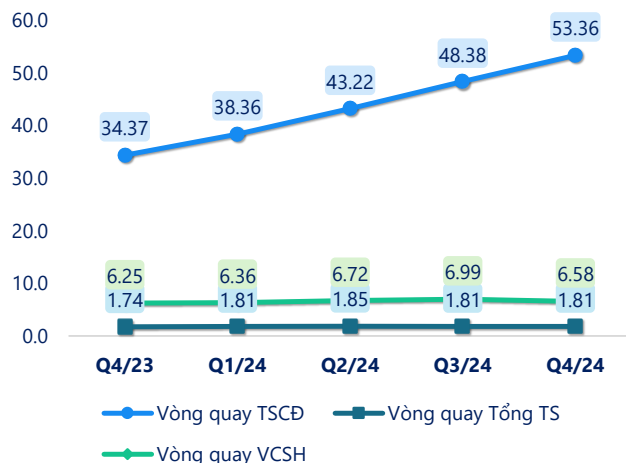
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	6,929	6,649	6,765	6,721	7,067
Tài sản ngắn hạn	5,627	5,189	5,297	5,239	5,387
Tiền và tương đương tiền	818	394	611	751	888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,000	845	797	788	854
Phải thu ngắn hạn	2,945	2,959	3,135	3,023	2,905
Hàng tồn kho	783	896	652	603	602
Tài sản ngắn hạn khác	81.1	94.4	103	73.8	139
Tài sản dài hạn	1,302	1,460	1,468	1,482	1,680
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	285	260	231	209	191
Bất động sản đầu tư	829	899	982	1,101	1,223
Tài sản dở dang	152	265	232	143	252
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	35.7	36.1	22.7	28.8	15.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,938	4,754	4,891	5,031	5,205
Nợ ngắn hạn	4,541	4,335	4,402	4,488	4,617
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,191	1,279	1,109	985	1,052
Phải trả người bán ngắn hạn	594	584	590	614	610
Nợ dài hạn	398	418	489	543	588
Vay và nợ thuê dài hạn	383	403	474	528	573
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,991	1,895	1,873	1,691	1,862
Vốn chủ sở hữu	1,991	1,895	1,873	1,691	1,862
Vốn điều lệ	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)